

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược phẩm Imexpharm

Ngày 30/06/2025	51,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	16.9%	9.7%

DT thuần Q2/25
633
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0 6.5%
YoY: ▲ 116 22.4%

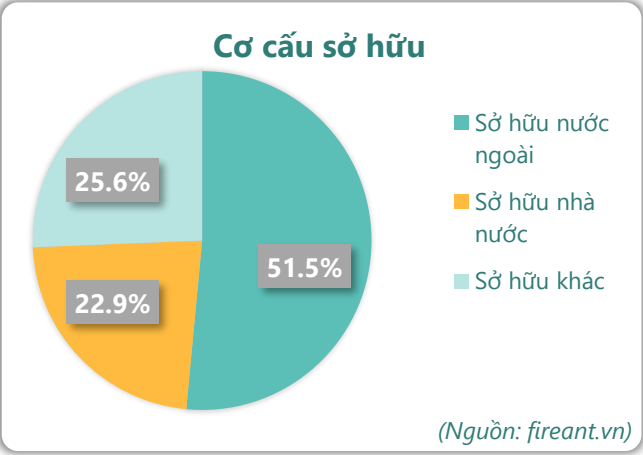
LN thuần Q2/25
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.8 19.2%
YoY: ▲ 30.8 38.0%

LN sau thuế Q2/25
90.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.8 21.2%
YoY: ▲ 24.4 37.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
19.1%
YoY: +/-▲ 2.7%

ROE (TTM) Q2/25
17.0%
YoY: +/-▲ 1.9%

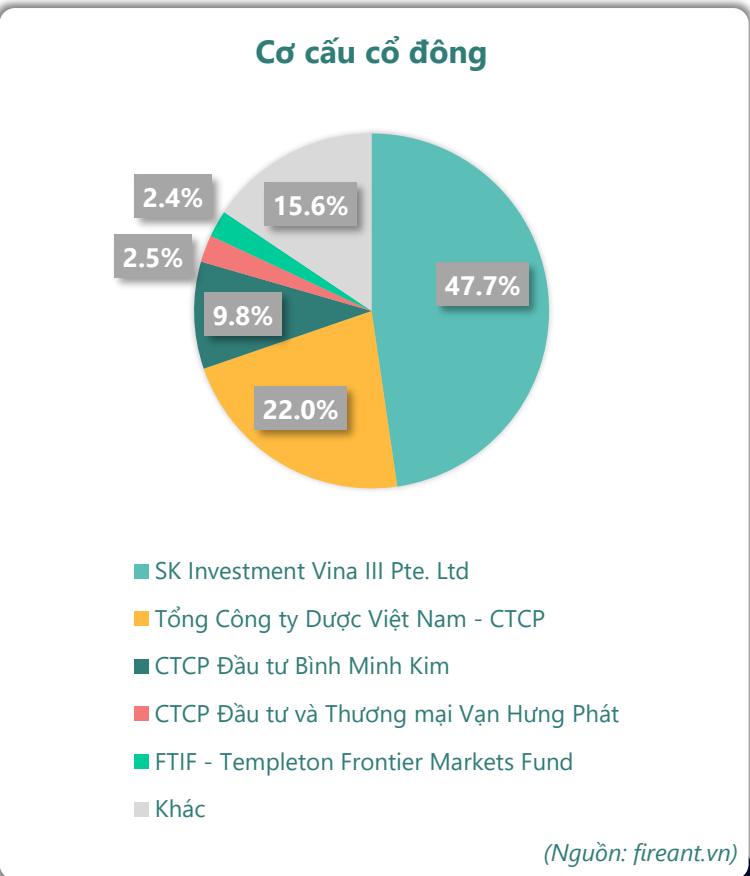
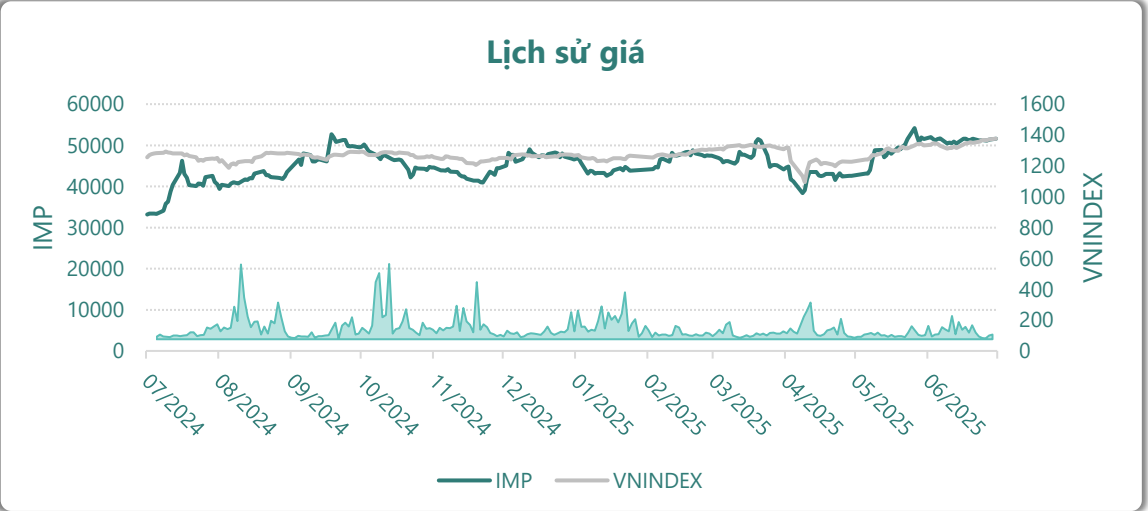
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,172 - 54,176
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,947
Số lượng CPLH (CP)	154,008,962
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,410
Sở hữu nước ngoài	51.5%
Beta	0.86
EPS	2,323
P/E	22.2



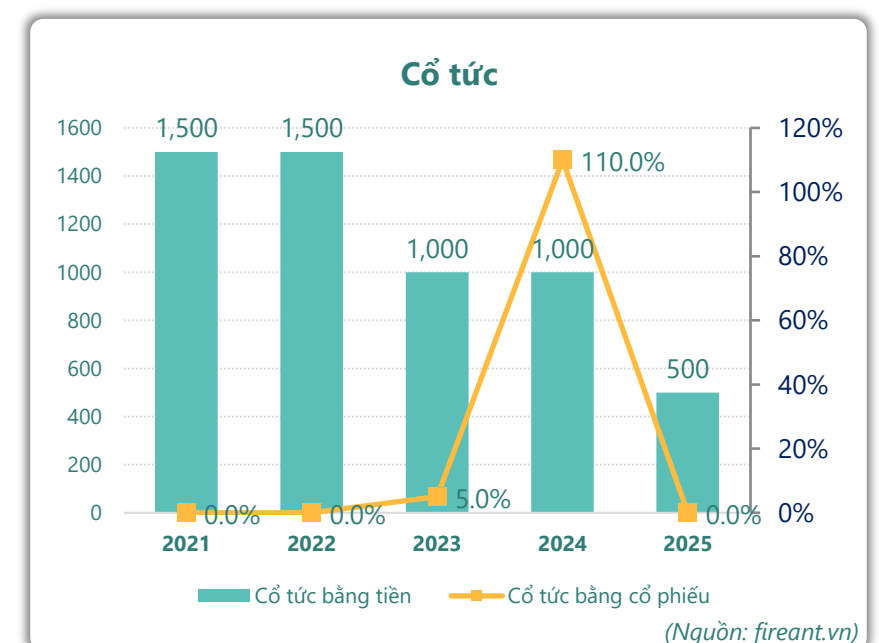
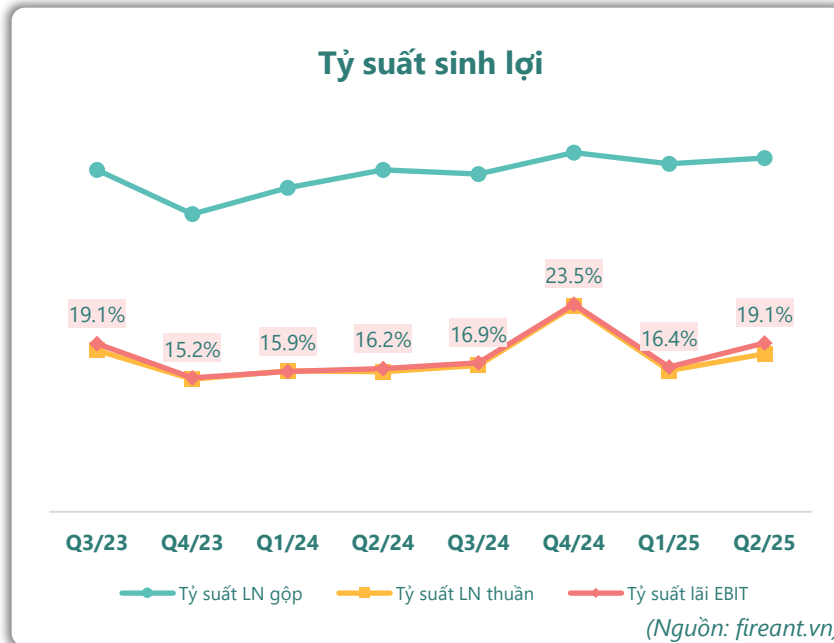
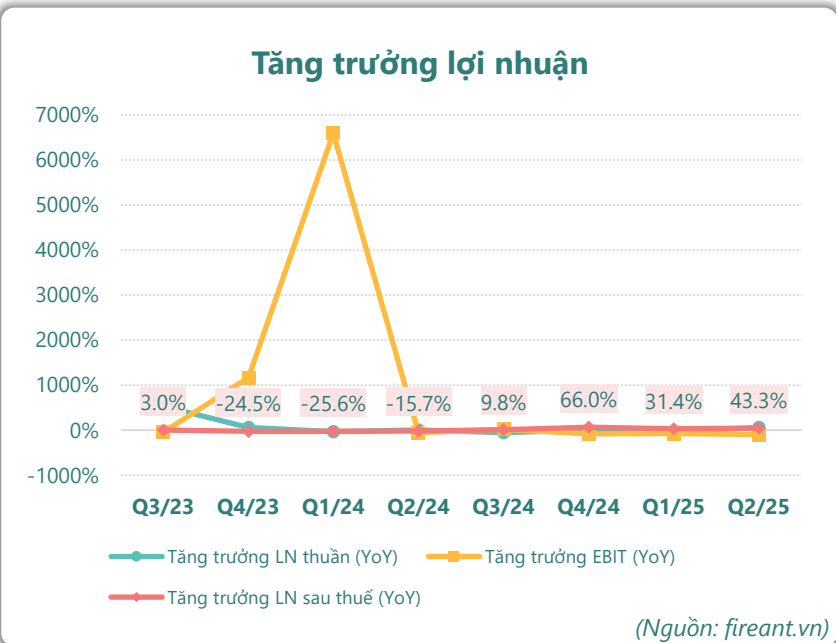
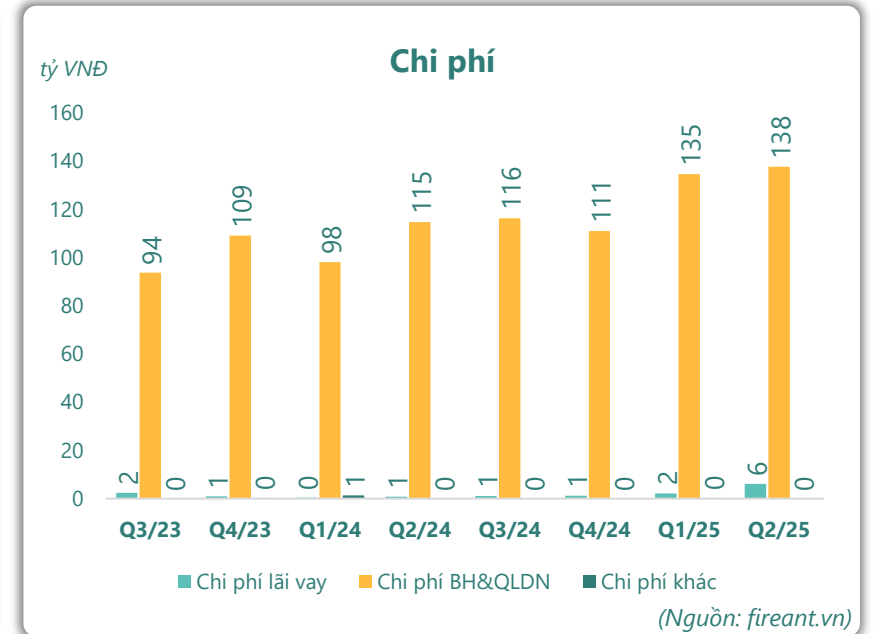
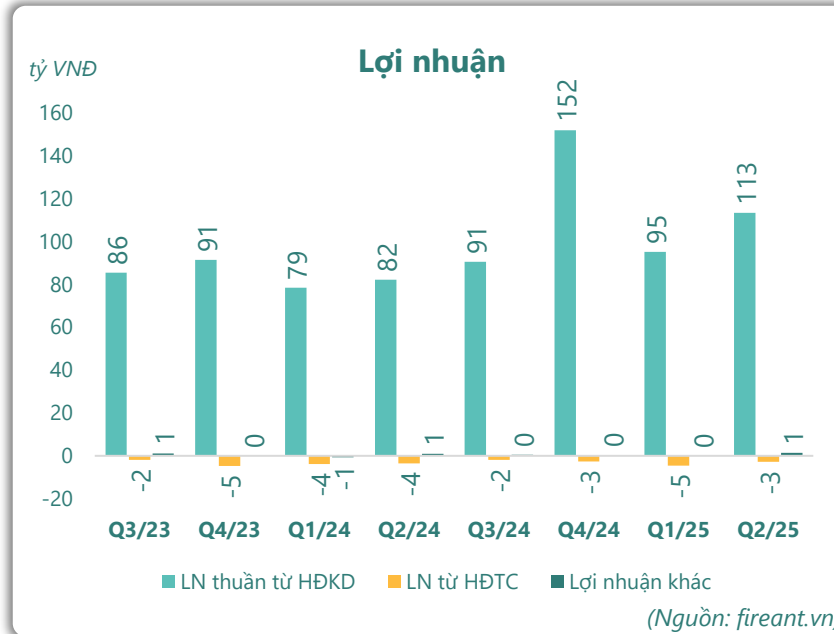
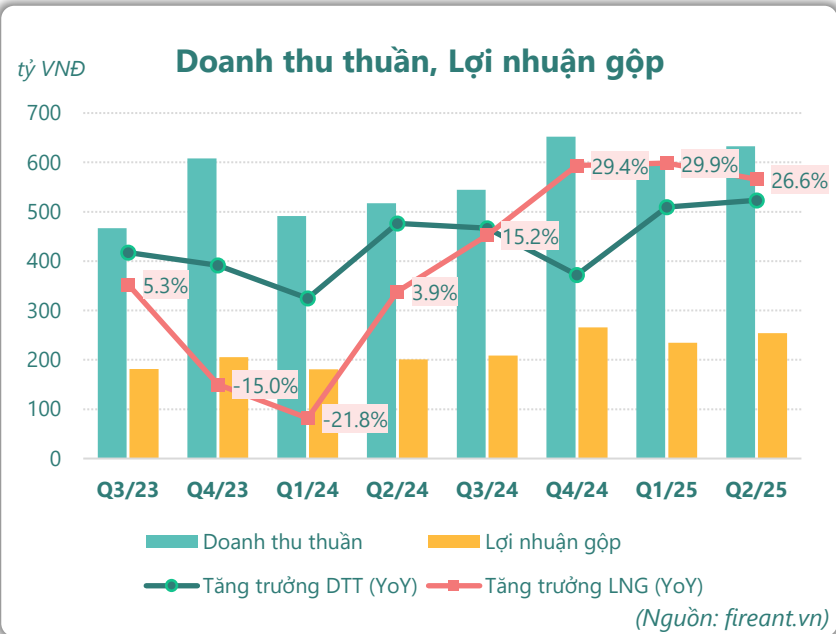
DT thuần 6T 2025
1,227
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 219 21.7%

LN thuần 6T 2025
209
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0 29.8%

LN sau thuế 6T 2025
165
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 28.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



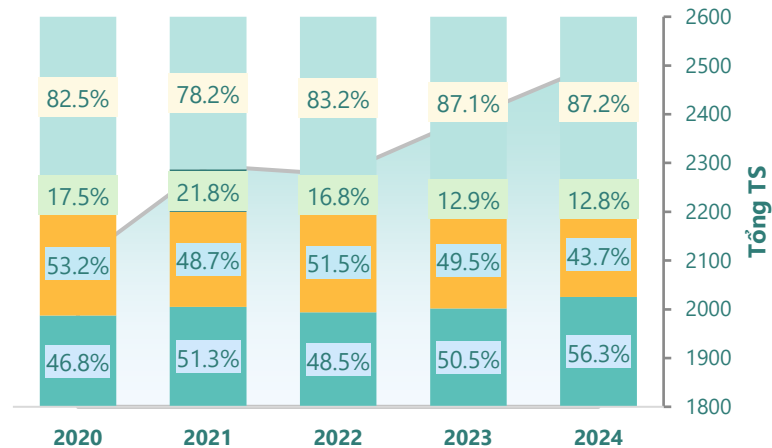


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

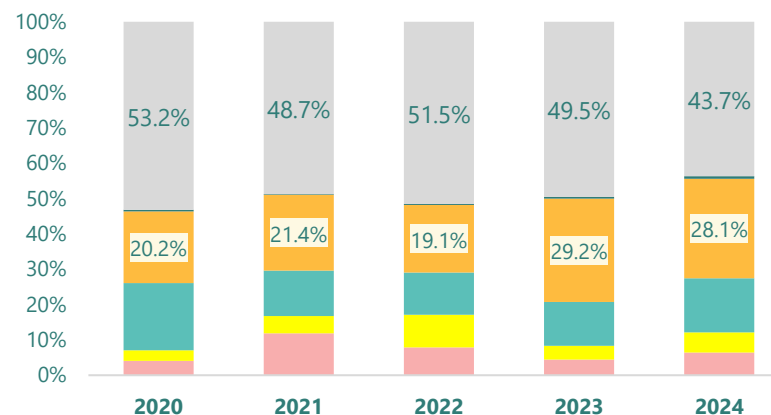
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

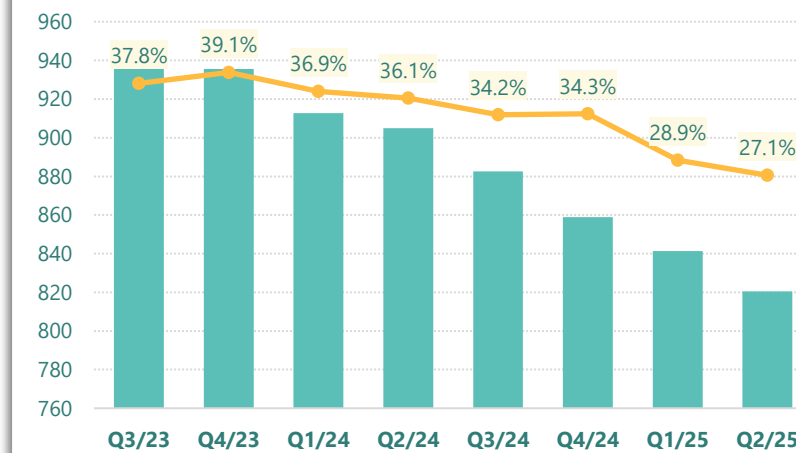


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

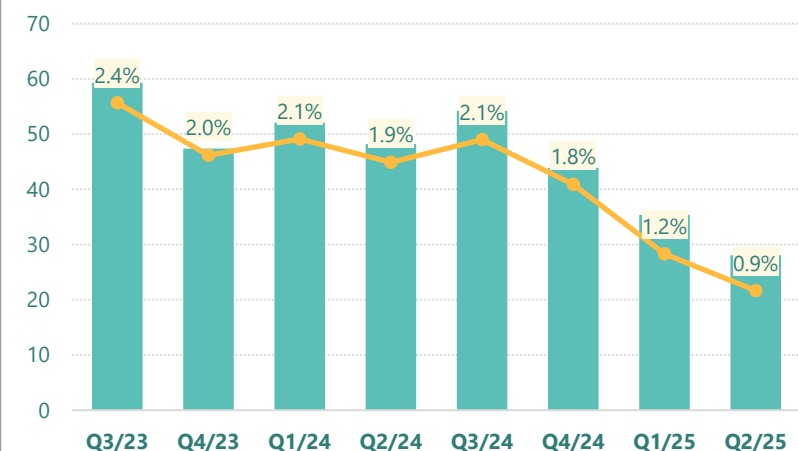


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

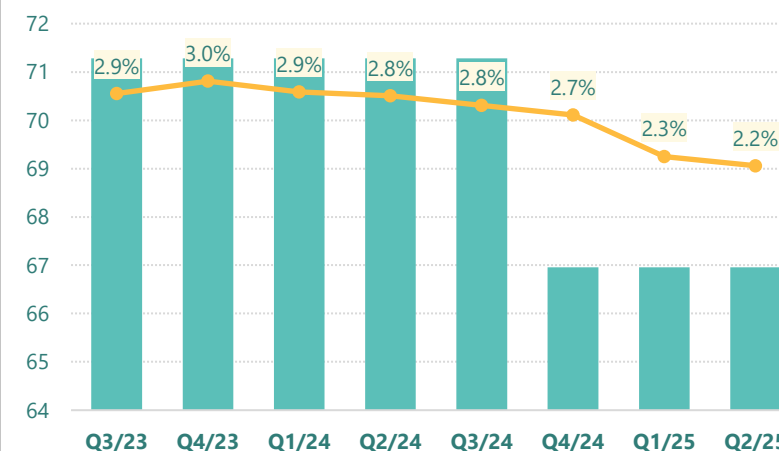


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

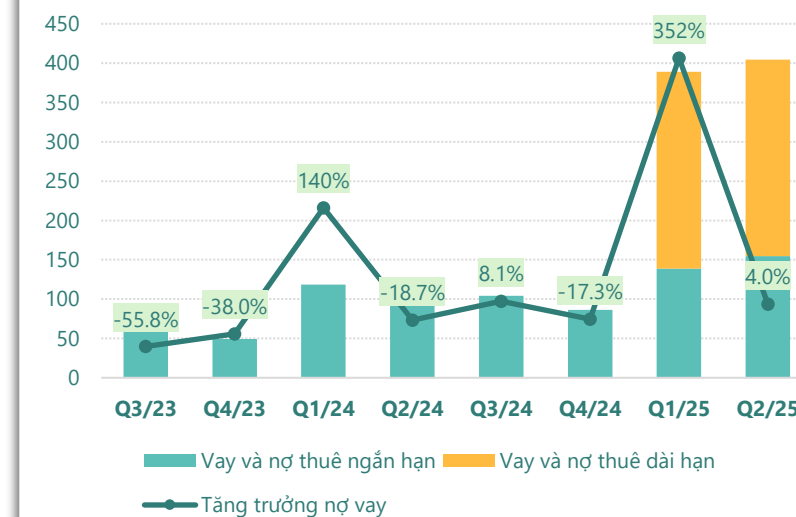


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



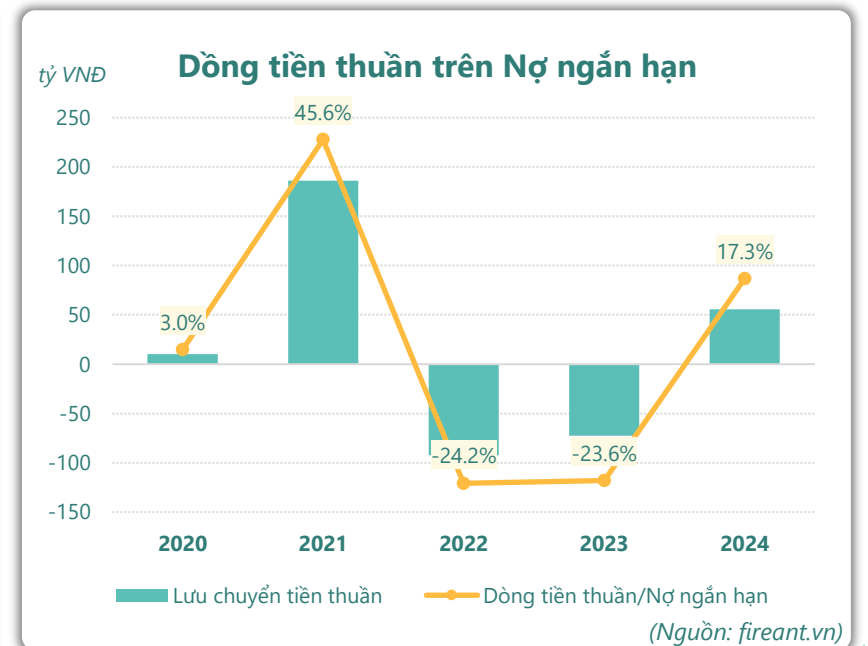
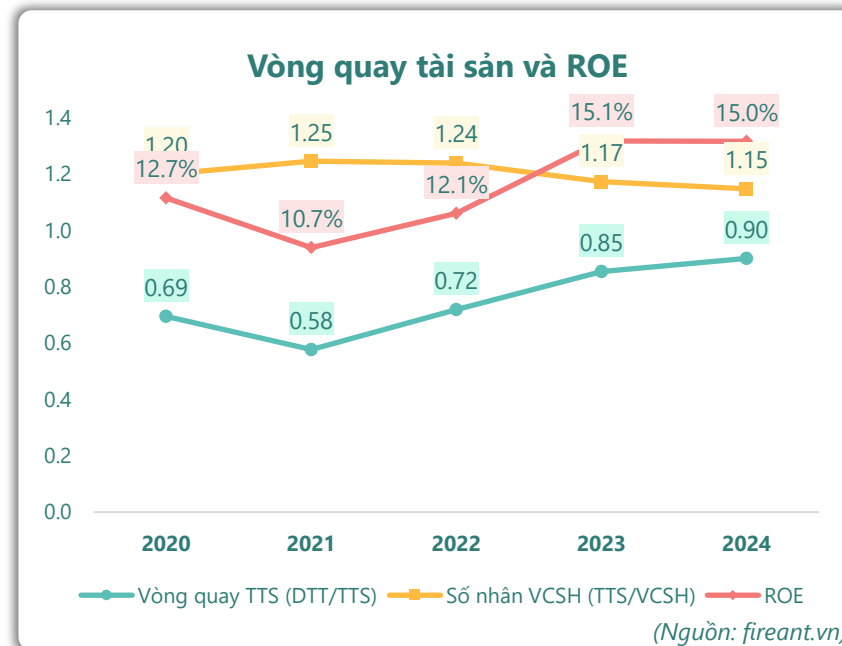
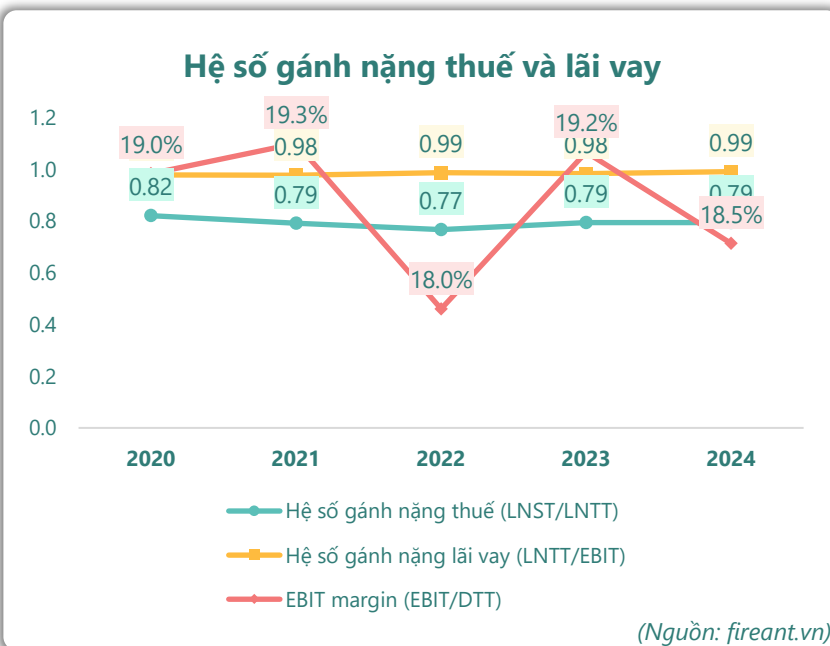
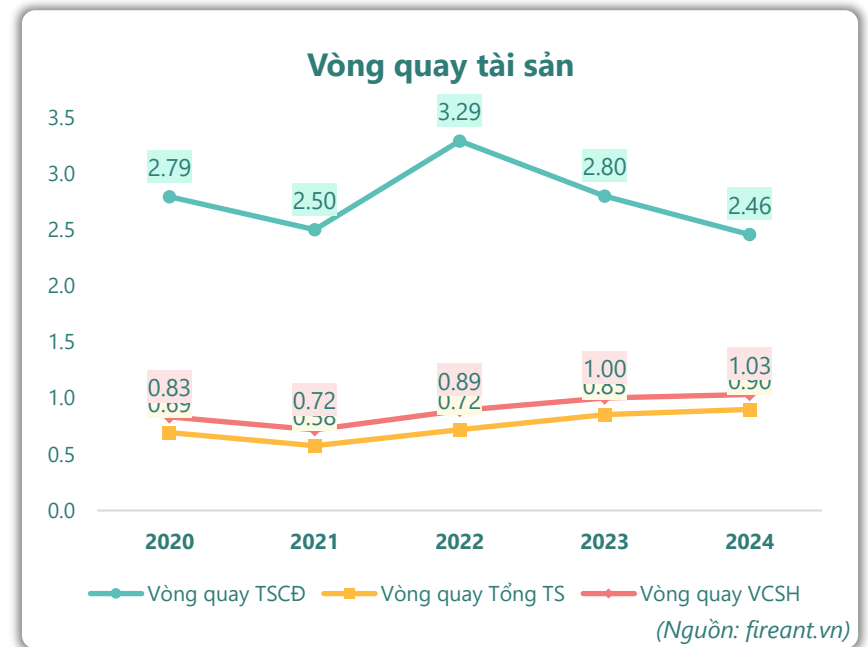
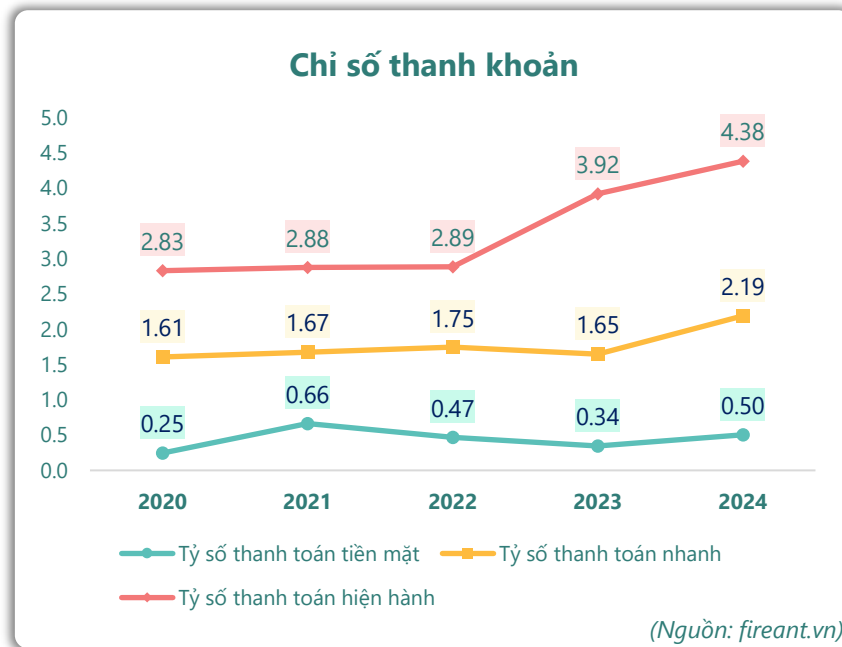
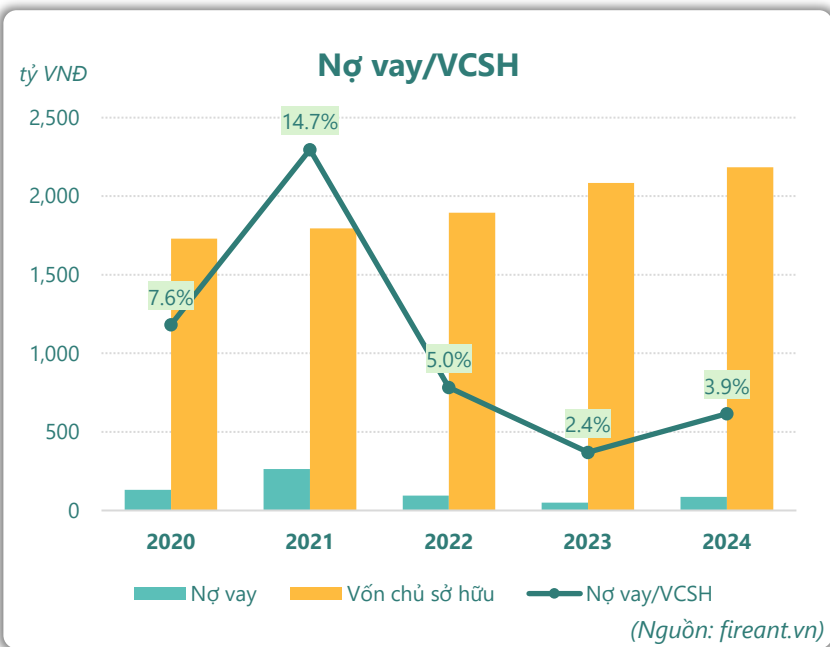
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	633	517	22.4%	1,227	1,008	21.7%
Giá vốn hàng bán	379	317	19.5%	738	627	17.7%
Lợi nhuận gộp	254	201	26.3%	488	381	28.1%
Doanh thu HĐTC	9.86	2.83	248%	14.1	4.69	201%
Chi phí TC	12.6	6.41	96.6%	21.4	12.1	77.0%
Chi phí lãi vay	6.18	0.88	602%	8.38	1.26	565%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	98.1	83.5	17.4%	196	153	28.1%
Chi phí QLDN	39.6	31.3	26.6%	76.6	60.2	27.4%
LN thuần từ HĐKD	113	82.2	38.0%	209	161	29.8%
Lợi nhuận khác	1.42	0.87	63.1%	1.51	0.13	1085%
LN trước thuế	115	83.1	38.2%	210	161	30.7%
Lợi nhuận sau thuế	90.3	65.9	37.0%	165	128	28.9%
LNST của CĐ cty mẹ	90.3	65.9	37.0%	165	128	28.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.2	88.3	75.5	71.4	-135	60.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.5	-47.4	42.6	-74.8	-26.9	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	69.2	-22.2	-62.2	-18.1	303	15.6
Tiền đầu kỳ	106	109	128	183	162	303
Lưu chuyển tiền thuần	2.54	18.8	55.9	-21.4	141	-41.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0.00	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	109	128	183	162	303	262

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,025	2,505	20.8%
Tài sản ngắn hạn	1,701	1,410	20.7%
Tiền và tương đương tiền	262	162	61.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	282	142	98.8%
Phải thu ngắn hạn	479	384	24.8%
Hàng tồn kho	665	705	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	16.7	-21.4%
Tài sản dài hạn	1,324	1,095	20.9%
Phải thu dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản cố định	820	859	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.1	43.9	-36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	67.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	407	124	229%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	903	322	181%
Nợ ngắn hạn	646	322	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	86.1	79.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	77.0	121%
Nợ dài hạn	257	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	250	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,122	2,183	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	2,122	2,183	-2.8%
Vốn điều lệ	1,540	1,540	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

